CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC
Ký ngày: 17-3-2022 14:53:52

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Thúy Ngọc	Thành viên
Ông Trần Duy Thập	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Kim Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Thanh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đỗ Thanh Hải đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Khánh ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-CTN1 ngày 30 tháng 12 năm 2021

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2500154742 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Khánh
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 051 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/3/2022 từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 - Tài sản cố định hữu hình, Công ty đã nhận bàn giao Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên, với tổng giá trị tạm tính theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 01/03/2013 là 1.080.533 triệu VND. Dự án đã được Công ty đưa vào quản lý và vận hành khai thác. Công ty đã ghi nhận một phần tài sản cố định hữu hình của Dự án trên với nguyên giá và khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2021 khoảng 699 tỷ đồng và khoảng 61 tỷ đồng. Theo Tờ trình số 2581 ngày 18/10/2021 của Sở Tài chính trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc đề ra phương án hoàn trả đối với dự án này, sau đó Uỷ ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã có Văn bản số 9979/UBND-KT2 ngày 10/11/2021 trả lời Sở Tài chính về phương án hoàn trả vốn vay Dự án trên, theo đó Uỷ ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đồng ý về nguyên tắc giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành để đưa ra phương án thích hợp. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị tài sản cố định đã ghi nhận và khấu hao đã trích, cũng như chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về phương án hoàn trả vốn vay cho Dự án này, nên chúng tôi không thể đánh giá ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2021, lãi vay cho công trình "Lắp đặt hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Thăng long Vĩnh Phúc" với giá trị 4.918.791.883 VND đang được ghi nhận trên Tài khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về cơ sở vốn hóa lãi vay này, nên chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 hay không.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tài sản cố định - Nhà máy nước Yên Lạc với giá trị 11.672.368.775 VND, tương ứng với khoản phải trả khác dài hạn tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021. Trong năm 2021 và các năm trước, Công ty cũng chưa ghi nhận chi phí khấu hao của Nhà máy nước Yên Lạc trong báo cáo tài chính. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến tài sản cố định hữu hình, phải trả khác dài hạn, giá vốn hàng bán, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.719.635.265**	**69.824.261.167**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**24.448.502.990**	**23.518.883.345**
1. Tiền	111	4	24.448.502.990	23.518.883.345
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**41.167.933.712**	**12.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	41.167.933.712	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.310.386.617**	**18.419.640.499**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.648.320.213	16.851.145.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.082.992.124	842.301.067
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	579.074.280	726.194.106
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**13.688.723.477**	**13.317.846.703**
1. Hàng tồn kho	141		13.688.723.477	13.317.846.703
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.104.088.469**	**2.567.890.620**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.047.992.710	478.934.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	887.961.089
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10	56.095.759	1.200.994.886
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**828.994.097.498**	**850.614.268.810**
I. Tài sản cố định	**220**		**763.421.298.210**	**783.158.721.362**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	763.325.716.209	782.968.889.369
- Nguyên giá	*222*		*1.085.748.978.890*	*1.055.928.637.970*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(322.423.262.681)*	*(272.959.748.601)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	95.582.001	189.831.993
- Nguyên giá	*228*		*640.014.000*	*640.014.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(544.431.999)*	*(450.182.007)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24.787.155.058**	**35.183.733.901**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24.787.155.058	35.183.733.901
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**19.000.000.000**	**19.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.000.000.000	19.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.785.644.230**	**13.271.813.547**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.785.644.230	13.271.813.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**928.713.732.763**	**920.438.529.977**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**809.300.332.829**	**801.902.751.379**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.627.436.896**	**42.049.074.898**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.753.415.220	8.983.784.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.194.148.909	6.377.390.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.359.827.548	1.033.712.918
4. Phải trả người lao động	314		6.893.975.400	8.257.473.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		218.716.800	150.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.955.350.913	1.945.166.526
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.304.783.937	13.288.955.540
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.980.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.967.218.169	2.012.591.741
II. Nợ dài hạn	**330**		**773.672.895.933**	**759.853.676.481**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	734.271.777.122	717.271.777.122
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	39.401.118.811	42.581.899.359
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119.413.399.934**	**118.535.778.598**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**119.413.399.934**	**118.535.778.598**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.686.760.000	111.686.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*111.686.760.000*	*111.686.760.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.480.274	118.480.274
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.286.646.062	1.032.687.223
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.702.706.373	5.079.043.876
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*59.761*	*(132.895)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*5.702.646.612*	*5.079.176.771*
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		618.807.225	618.807.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**928.713.732.763**	**920.438.529.977**

Nguyễn Văn Khánh	**Bùi Thị Thúy Ngọc**	**Nguyễn Mạnh Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**184.639.015.344**	**163.842.976.843**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**184.639.015.344**	**163.842.976.843**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	145.327.511.620	130.061.672.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**39.311.503.724**	**33.781.304.302**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.520.000.968	1.601.375.911
7. Chi phí tài chính	22	25	2.124.513.352	990.519.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.124.119.602*	*990.126.084*
8. Chi phí bán hàng	25	26	14.319.110.449	12.452.899.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.313.746.448	17.296.572.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**5.074.134.443**	**4.642.687.497**
11. Thu nhập khác	31	27	1.954.726.639	1.910.091.807
12. Chi phí khác	32	28	244.445.604	429.016.106
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.710.281.035**	**1.481.075.701**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.784.415.478**	**6.123.763.198**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.081.768.866	1.044.586.427
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**5.702.646.612**	**5.079.176.771**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	272	206

M.S.D.N: 2500155742 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VĨNH PHÚC
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Khánh	**Bùi Thị Thúy Ngọc**	**Nguyễn Mạnh Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*6.784.415.478*	*6.123.763.198*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.652.762.612	42.520.743.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(234.611.148)	(45.278.590)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.380.388.360)	(1.583.097.321)
- Chi phí lãi vay	06	2.124.119.602	990.126.084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*55.946.298.184*	*48.006.256.757*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	424.671.371	(3.091.275.959)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.087.874.209)	(20.821.271.252)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.542.032.655	7.466.785.064
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.082.888.748)	2.963.744.724
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.055.402.802)	(1.020.126.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(850.000.000)	(1.722.027.413)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.457.982.538)	(3.014.308.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*39.378.853.913*	*28.767.776.887*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.801.763.182)	(21.539.694.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	717.442.727	-
3. Tiền chi cho vay	23	(29.167.933.712)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	94.998.540	577.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.285.389.820	1.556.097.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(28.871.865.807)*	*(30.906.597.178)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	892.304.772	16.769.772.426
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.057.256.923)	(13.117.457.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.412.416.310)	(2.515.185.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(9.577.368.461)*	*1.137.129.111*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**929.619.645**	**(1.001.691.180)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**23.518.883.345**	**24.520.574.525**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**24.448.502.990**	**23.518.883.345**

Nguyễn Văn Khánh	**Bùi Thị Thúy Ngọc**	**Nguyễn Mạnh Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 03 tháng 08 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Lý Bôn, phường Ngô Quyền, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 238 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và phân phối nước sạch; Quản lý, khai thác và xử lý chất thải đô thị; Tư vấn thiết kế công trình cấp thoát nước; Xây lắp công trình cấp thoát nước, lắp đặt và sửa chữa đường ống cấp thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường dây điện đến 35kV và trạm biến áp đến 560kVA; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước, điện và xây dựng; Sản xuất và mua bán nước lọc tinh khiết đóng chai; Kinh doanh dịch vụ và khách sạn, nhà hàng, du lịch thương mại; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển; Cho thuê địa điểm làm văn phòng, cửa hàng, kho bãi.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, không tiếp tục sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 32
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phần mềm máy tính	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	657.472.421	1.279.991.985
Tiền gửi ngân hàng	23.791.030.569	22.238.891.360
Cộng	**24.448.502.990**	**23.518.883.345**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 3,5%/năm đến 5,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng dùng nước	***15.701.539.512***	***14.809.387.638***
Công ty TNHH BHFLEX Vina	2.257.024.202	2.066.040.348
Công ty TNHH PARTRON Vina	466.564.776	438.309.042
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	375.817.229	417.002.376
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển xây dựng	220.676.878	1.265.292.483
Các đối tượng khác	12.381.456.427	10.622.743.389
Phải thu của khách hàng lắp đặt và dịch vụ khác	***946.780.701***	***2.041.757.688***
Trong đó, phải thu bên liên quan	359.301.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vĩnh Phúc	*359.301.800*	-
Các đối tượng khác	587.478.901	2.041.757.688
Cộng	**16.648.320.213**	**16.851.145.326**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá trị	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	217.692.000	-	460.892.000	-
Ký quỹ, ký cược	118.488.000	-	118.488.000	-
Phải thu khác	242.894.280	-	146.814.106	-
Cộng	**579.074.280**	**-**	**726.194.106**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.020.340.506	-	9.500.906.795	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.668.382.971	-	3.816.939.908	-
Cộng	**13.688.723.477**	**-**	**13.317.846.703**	**-**

Ghi chú:

(i) Chi tiết các công trình dở dang cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Di chuyển ống HDPE Dn 280 + ống thép Dn 250 khu đô thị sinh thái Bắc Đầm vạc	1.297.860.415	-
Hạ tầng kỹ thuật hợp phần 1 - Phân khu 2 KĐT Nam Vĩnh Yên	1.199.963.313	621.928.963
Lắp đặt t/ống 315 sau đồng hồ 300 cấp nước đến hàng rào khu đô thị sinh thái Bắc Đầm Vạc	520.662.600	-
Di chuyển tuyến ống dự án: Hạ tầng ngoài hàng rào KCN Lập Thạch II từ đường tỉnh 306 đi đường tỉnh 305	424.360.792	179.588.712
Lắp đặt khu nhà ở đô thị Phường Đồng Tâm và Hội Hợp	323.912.197	813.044.377
Các công trình khác	901.623.654	2.202.377.856
Cộng	**4.668.382.971**	**3.816.939.908**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.239.082	224.827.820
Chi phí hóa chất, xử lí nước	602.511.956	173.016.664
Chi phí khác	368.241.672	81.090.161
Cộng	**1.047.992.710**	**478.934.645**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.059.849	331.930.499
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	2.926.493.847	3.679.572.917
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (i)	14.658.662.325	5.770.895.768
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.160.428.209	3.489.414.363
Cộng	**21.785.644.230**	**13.271.813.547**

Ghi chú:

(i) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí phát sinh theo thực tế sử dụng của khách hàng, Công ty đánh giá các đồng hồ này thường được sử dụng hiệu quả trong vòng 5 năm, theo đó Công ty đang phân bổ chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	48.603.004	9.807.473.459	9.157.495.693	698.580.770
Thuế thu nhập cá nhân	7.492.755	640.903.718	648.396.473	-
Các loại thuế khác	-	502.414.116	-	502.414.116
Cộng	**56.095.759**	**10.950.791.293**	**9.805.892.166**	**1.200.994.886**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế tài nguyên	135.166.049	1.726.875.160	1.763.080.655	171.371.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	109.184.400	109.184.400
Thuế TNDN	313.429.932	1.081.768.866	850.000.000	81.661.066
Tiền thuế đất	-	8.060.030	8.060.030	-
Các loại thuế khác	911.231.567	10.702.032.551	10.462.296.892	671.495.908
Cộng	**1.359.827.548**	**13.518.736.607**	**13.192.621.977**	**1.033.712.918**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**285.713.068.715**	**228.549.901.081**	**537.958.316.847**	**3.707.351.327**	**1.055.928.637.970**
- Mua trong năm	-	1.888.550.000	-	-	1.888.550.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.122.713.180	2.634.575.198	18.895.101.082	118.900.000	27.771.289.460
- Tăng do phân loại lại từ hàng tồn kho	-	255.500.000	-	-	255.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(94.998.540)	-	-	(94.998.540)
Số dư cuối năm	**291.835.781.895**	**233.233.527.739**	**556.853.417.929**	**3.826.251.327**	**1.085.748.978.890**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**53.942.812.777**	**55.051.863.079**	**161.486.341.161**	**2.478.731.584**	**272.959.748.601**
- Khấu hao trong năm	11.199.904.639	19.919.238.435	17.978.043.131	461.326.415	49.558.512.620
+ Tài sản của "Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên" (i)	*7.539.040.917*	*17.239.721.076*	*5.038.512.087*	-	*29.817.274.080*
+ Các tài sản còn lại	*3.660.863.722*	*2.679.517.359*	*12.939.531.044*	*461.326.415*	*19.741.238.540*
- Thanh lý, nhượng bán	-	(94.998.540)	-	-	(94.998.540)
Số dư cuối năm	**65.142.717.416**	**74.876.102.974**	**179.464.384.292**	**2.940.057.999**	**322.423.262.681**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**231.770.255.938**	**173.498.038.002**	**376.471.975.686**	**1.228.619.743**	**782.968.889.369**
Tại ngày cuối năm	**226.693.064.479**	**158.357.424.765**	**377.389.033.637**	**886.193.328**	**763.325.716.209**

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 151.966.111.761 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 125.553.484.045 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.247.890.761 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.522.709.187 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(i) Theo Biên bản bàn giao dự án ngày 23/08/2018 giữa Ban Quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc với Công ty, Công ty nhận bàn giao Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên. Dự án đã đã được Công ty đưa vào quản lý, sử dụng và vận hành khai thác từ năm 2018. Tổng giá trị tài sản bàn giao tạm tính theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 01/03/2013 là 1.080.533 triệu VND.

Trong năm 2020 và các năm trước, Công ty đã ghi nhận một phần tài sản cố định hữu hình của Dự án trên với giá trị lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 699.153.948.347 VND.

Công ty đã thực hiện tạm ghi tăng tài sản cố định của dự án này cho một số hạng mục như sau:

Nội dung	Nguyên giá	Khấu hao trong năm 2021	Hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2021	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2021
Các tài sản ghi tăng trong năm 2018	**14.517.683.000**	**1.451.768.304**	**5.444.131.140**	**9.073.551.860**
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.517.683.000	1.451.768.304	5.444.131.140	9.073.551.860
Các tài sản ghi tăng trong năm 2019	**157.156.327.439**	**17.101.525.584**	**40.386.888.162**	**116.769.439.277**
Nhà cửa, vật kiến trúc	22.283.798.000	3.816.911.196	10.496.505.789	11.787.292.211
Máy móc, thiết bị	134.872.529.439	13.284.614.388	29.890.382.373	104.982.147.066
Các tài sản ghi tăng trong năm 2020	**527.479.937.908**	**11.263.980.192**	**15.328.357.716**	**512.151.580.192**
Nhà cửa, vật kiến trúc	176.738.172.516	2.270.361.417	2.379.632.253	174.358.540.263
Máy móc, thiết bị	48.431.040.292	3.955.106.688	7.910.213.376	40.520.826.916
Phượng tiện vận tải, truyền dẫn	302.310.725.100	5.038.512.087	5.038.512.087	297.272.213.013
Tổng cộng	**699.153.948.347**	**29.817.274.080**	**61.159.377.018**	**637.994.571.329**

Theo Tờ trình số 2581 ngày 18/10/2021 của Sở Tài chính trình UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc đề ra phương án hoàn trả đối với dự án kể trên, trong đó đề cập đến việc thu tiền trích khấu hao tài sản từ năm 2018 đến năm 2021 là 45 tỷ VND, và có lịch trình thu tiền tăng dần trong các năm tiếp theo;

UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã có Văn bản số 9979/UBND-KT2 ngày 10/11/2021 trả lời Sở Tài chính về phương án hoàn trả vốn vay Dự án này, UBND tỉnh đồng ý về nguyên tắc, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành để đưa ra phương án thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**640.014.000**	**640.014.000**
Số dư cuối năm	**640.014.000**	**640.014.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**450.182.007**	**450.182.007**
- Khấu hao trong năm	94.249.992	94.249.992
Số dư cuối năm	**544.431.999**	**544.431.999**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**189.831.993**	**189.831.993**
Tại ngày cuối năm	**95.582.001**	**95.582.001**

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 357.264.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 357.264.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống cấp nước KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc	4.947.715.003	4.565.814.218
Hệ thống cấp nước từ khu đô thị chùa Hà Tiên đến vòng xuyến Hợp Châu - Đồng Tĩnh (i)	10.095.764.380	853.548.394
Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đồng Ích - Tiên Lữ	1.539.190.947	1.539.190.947
Hệ thống cấp nước cho xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên	1.912.457.517	1.912.457.517
Hệ thống cấp nước sạch xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên	660.000.000	19.587.317.982
Các công trình khác	5.632.027.211	6.725.404.843
Cộng	**24.787.155.058**	**35.183.733.901**

Ghi chú:

(i) Công ty đang thực hiện thế chấp các tài sản hình thành trong tương lai của dự án "Hệ thống cấp nước từ khu đô thị chùa Hà Tiên đến vòng xuyến Hợp Châu - Đồng Tĩnh" để đảm bảo cho các khoản vay - chi tiết tại Thuyết minh số 18 - "Vay và nợ thuê tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**19.000.000.000**	(i)	-	**19.000.000.000**	(i)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	19.000.000.000	(i)	-	19.000.000.000	(i)	-
Cộng	**19.000.000.000**	(i)	-	**19.000.000.000**	(i)	-

Ghi chú:

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc có vốn điều lệ 65.000.000.000 VND - thực hiện dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Tam Dương, Công ty góp là 29,23% vốn điều lệ. Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc có lãi và có lãi lũy kế tại thời điểm 31/12/2021.

Giao dịch chủ yếu với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc (xem Thuyết minh số 32).

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Không phải bên liên quan	**2.423.850.285**	**2.423.850.285**	**5.697.471.612**	**5.697.471.612**
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Thăng Long	417.230.000	417.230.000		-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường phát Vĩnh Phúc	345.333.781	345.333.781		-
Công ty Cổ phần Cúc Phương	94.500.794	94.500.794	2.675.811.546	2.675.811.546
Các đối tượng khác	1.566.785.710	1.566.785.710	3.021.660.066	3.021.660.066
b) Bên liên quan	**3.329.564.935**	**3.329.564.935**	**3.286.312.500**	**3.286.312.500**
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vĩnh Phúc	3.329.564.935	3.329.564.935	3.286.312.500	3.286.312.500
Cộng	**5.753.415.220**	**5.753.415.220**	**8.983.784.112**	**8.983.784.112**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Hồng Hoàng Gia	2.608.285.600	-
Ban Điều hành dự án công trình giao thông Vĩnh Phúc	1.041.930.639	1.686.448.639
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Lập Thạch	554.203.000	913.554.000
Ban QLDA ĐTXD GPMB & PTQĐ huyện Lập Thạch	-	1.026.754.000
Các đối tượng khác	1.989.729.670	2.750.634.322
Cộng	**6.194.148.909**	**6.377.390.961**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác	1.331.469.405	1.445.166.526
Đặt cọc, ký quỹ sử dụng nước	623.881.508	500.000.000
Cộng	**1.955.350.913**	**1.945.166.526**
b) Dài hạn là bên liên quan		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:	734.271.777.122	717.271.777.122
- Công trình nhà máy Nước Yên Lạc (i)	*11.672.368.775*	*11.672.368.775*
- Công trình hệ thống cấp nước xã Vân Hội (i)	*6.445.460.000*	*6.445.460.000*
- Công trình mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên (i)	*699.153.948.347*	*699.153.948.347*
- Công trình hệ thống cấp nước xã Thanh Trù (ii)	*17.000.000.000*	-
Cộng	734.271.777.122	717.271.777.122

Ghi chú:

(i) Đây là giá trị tài sản Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc bao gồm:

- Nhà máy Nước Yên Lạc đã được ghi tăng tài sản cố định hữu hình. Hiện nay, hồ sơ quyết toán của Công trình này đang được trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Công trình Hệ thống cấp nước xã Vân Hội đã được ghi tăng tài sản cố định hữu hình.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa nhận được văn bản từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phương án hoàn trả lại kinh phí đầu tư của các công trình nêu trên.

- Công trình Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vĩnh Yên, giá trị ghi nhận là 699.153.948.347 VND (xem thêm mục Ghi chú (i) của Thuyết minh số 11).

(ii) Công trình Hệ thống cấp nước xã Thanh Trù đã được ghi tăng tài sản cố định hữu hình, Công ty được nhận hỗ trợ từ Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Yên. Theo Quyết định số 2399 ngày 25/08/2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Yên về việc phê duyệt phương án hoàn trả mức vốn hình thành TSCĐ đối với hỗ trợ từ ngân sách Thành phố của dự án hệ thông Thanh Trù, theo đó khoản hỗ trợ này bắt đầu hoàn trả từ năm 2036 đến năm 2050.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***9.304.783.937***	***9.304.783.937***	***9.704.783.937***	***13.688.955.540***	***13.288.955.540***	***13.288.955.540***
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (i)	6.397.641.902	6.397.641.902	6.397.641.902	6.461.729.779	6.461.729.779	6.461.729.779
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Vĩnh Phúc (ii)	1.307.142.035	1.307.142.035	1.307.142.035	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (iii)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.800.000.000	7.227.225.761	6.827.225.761	6.827.225.761
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iv)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	***39.401.118.811***	***39.401.118.811***	***6.758.057.251***	***9.938.837.799***	***42.581.899.359***	***42.581.899.359***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (i)	12.752.979.449	12.752.979.449	-	6.631.695.764	19.384.675.213	19.384.675.213
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Vĩnh Phúc (ii)	12.287.135.161	12.287.135.161	892.304.772	1.307.142.035	12.701.972.424	12.701.972.424
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (iii)	8.695.251.722	8.695.251.722	-	1.800.000.000	10.495.251.722	10.495.251.722
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (iv)	5.665.752.479	5.665.752.479	5.865.752.479	200.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Vay dài hạn nguồn vốn ODA Đan Mạch của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I, với lãi suất 2%/năm, thời hạn trả nợ đến năm 2024, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay ODA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện dự án "Đầu tư Hệ thống cấp nước sạch xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên" với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định là 9,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư Hệ thống cấp nước sạch xã Thanh Trù, thành phố Vĩnh Yên".

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo:

- Hợp đồng vay để đầu tư dự án "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long", lãi suất vay cố định là 8,5%/năm trong năm đầu tiên từ năm thứ 2 trở đi thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long - Vĩnh Phúc".

- Hợp đồng vay để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long", lãi suất vay cố định là 9,7%/năm trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/1 lần. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long".

(iv) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc để thực hiện dự án "Đầu tư Đường ống cấp nước QL2B từ KĐT chùa Hà Tiên đến vòng xuyến Hợp Châu - Đồng Tĩnh" tại Xã Định Trung, Phường Liên Bảo thuộc thành phố Vĩnh Yên và xã Kim Long thuộc huyện Tam Dương, thị trấn Hợp Châu thuộc huyện Tam Đảo. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư "Đầu tư Đường ống cấp nước QL2B từ KĐT chùa Hà Tiên đến vòng xuyến Hợp Châu - Đồng Tĩnh" tại Xã Định Trung, Phường Liên Bảo thuộc thành phố Vĩnh Yên và xã Kim Long thuộc huyện Tam Dương, thị trấn Hợp Châu thuộc huyện Tam Đảo.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.304.783.937	13.288.955.540
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.190.513.399	42.581.899.359
Sau năm năm	9.210.605.412	-
	48.705.902.748	**55.870.854.899**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	9.304.783.937	13.288.955.540
Số phải trả sau 12 tháng	**39.401.118.811**	**42.581.899.359**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trong năm Công ty trích lập quỹ dự phòng tiền lương theo Quyết định số 177/QĐ-CTN1 ngày 31/12/2021 của Tổng Giám đốc Công ty như sau: Công ty đánh giá để đảm bảo quỹ lương cho cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy nước Sông Lô tăng thêm trong năm 2022, Công ty đã trích bổ sung quỹ dự phòng tiền lương là 1.980.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**111.686.760.000**	**767.909.590**	**118.480.274**	**618.807.225**	**5.295.218.080**	**118.487.175.169**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.079.176.771	5.079.176.771
Trích quỹ	-	264.777.633	-	-	(2.780.165.140)	(2.515.387.507)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(2.515.185.835)	(2.515.185.835)
Số dư đầu năm nay	**111.686.760.000**	**1.032.687.223**	**118.480.274**	**618.807.225**	**5.079.043.876**	**118.535.778.598**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.702.646.612	5.702.646.612
Trích quỹ (i)	-	253.958.839	-	-	(2.666.567.805)	(2.412.608.966)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(2.412.416.310)	(2.412.416.310)
Số dư cuối năm nay	**111.686.760.000**	**1.286.646.062**	**118.480.274**	**618.807.225**	**5.702.706.373**	**119.413.399.934**

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.666.567.805 VND, chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 2.412.416.310 VND, số cổ tức này đã thanh toán trong năm 2021 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19 tháng 01 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Cổ đông	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	108.057.760.000	96,75%	108.057.760.000	96,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.629.000.000	3,25%	3.629.000.000	3,25%
Cộng	**111.686.760.000**	**100%**	**111.686.760.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	173.747.809.291	156.694.662.844
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	9.254.648.665	6.083.209.678
Doanh thu khác	1.636.557.388	1.065.104.321
Cộng	**184.639.015.344**	**163.842.976.843**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	137.983.485.856	125.876.388.213
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	7.344.025.764	4.185.284.328
Cộng	**145.327.511.620**	**130.061.672.541**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.964.792.561	75.586.149.284
Chi phí nhân công	41.169.228.693	36.052.212.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.652.762.612	42.520.743.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.918.875.562	2.613.153.217
Chi phí khác bằng tiền	4.920.199.175	6.027.699.379
Cộng	**180.625.858.603**	**162.799.957.503**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	600.730.582	136.953.828
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.678.905.402	1.391.643.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	234.611.148	45.278.590
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.753.836	27.500.000
Cộng	**2.520.000.968**	**1.601.375.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.124.119.602	990.126.084
Chi phí tài chính khác	393.750	393.750
Cộng	**2.124.513.352**	**990.519.834**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.151.627.165	6.436.084.231
Chi phí vật liệu, bao bì	3.335.407.649	3.689.809.014
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.518.267	120.435.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	456.819.330	328.001.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.271.613.715	1.826.961.937
Các khoản chi phí bán hàng khác	48.124.323	51.607.859
Cộng	**14.319.110.449**	**12.452.899.934**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	14.121.293.816	11.938.712.695
Chi phí vật liệu quản lý	41.775.636	15.534.550
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.016.049	283.174.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.882.158	611.168.151
Thuế, phí và lệ phí	1.619.501.424	1.327.222.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.707.669	786.191.280
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.535.569.696	2.334.569.366
Cộng	**20.313.746.448**	**17.296.572.948**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
10% được hưởng từ thu phí bảo vệ môi trường	970.356.571	907.154.543
Thu từ thanh lý tài sản cố định	717.442.727	-
Vật tư thu hồi từ sửa chữa đường ống nước	140.660.260	-
Cho thuê nhà và tiền điện, nước	118.489.166	165.545.452
Xét nghiệm mẫu nước	-	530.331.364
Các khoản khác	7.777.915	307.060.448
Cộng	**1.954.726.639**	**1.910.091.807**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	42.542.142	253.190.977
Các khoản khác	201.903.462	175.825.129
Cộng	**244.445.604**	**429.016.106**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**6.784.415.478**	**6.123.763.198**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	303.334.253	429.016.106
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế (i)	(1.678.905.402)	(1.391.643.493)
Thu nhập tính thuế	**5.408.844.329**	**5.161.135.811**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.081.768.866**	**1.032.227.163**
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	-	(309.668.149)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	322.027.413
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.081.768.866**	**1.044.586.427**

Ghi chú:

(i) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế là khoản cổ tức Công ty được nhận trong năm.

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý như đã trình bày ở trên khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.702.646.612	5.079.176.771
Điều chỉnh		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.666.567.805)	(2.780.165.140)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.036.078.807	2.299.011.631
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	11.168.676	11.168.676
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**272**	**206**

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước đã phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2021 của Công ty.

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số tạm tính theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021. Quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định chính thức.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 6, 15 và 17, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	43.845.863.699	42.616.322.571
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	326.638.000	-
Cổ tức được nhận		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp nước Vĩnh Phúc	1.642.455.402	1.391.643.493
Chia cổ tức		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	2.334.029.910	2.433.460.755

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Đỗ Thanh Hải	491.860.600	379.584.100
Ông Nguyễn Văn Khánh	416.337.600	307.236.400
Bà Lê Thị Kim Thanh	367.861.900	274.696.100
Bà Bùi Thị Thúy Ngọc	371.839.500	281.908.700
Ông Trần Duy Thập	402.260.500	286.168.100

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 16.716.997.435 VND (năm trước là 12.949.155.460 VND), là giá trị xuất từ tài khoản hàng tồn kho vào tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Nguyễn Văn Khánh	**Bùi Thị Thúy Ngọc**	**Nguyễn Mạnh Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 3 năm 2022